

UNIT 1: A VISIT FROM A PEN PAL

GETTING STARTED-LISTEN AND READ		
1. pen pal	N	<i>Bạn qua thư (chưa gặp mặt)</i>
2. to correspond (with sb)	V	<i>Trao đổi thư từ</i>
-> correspondence	N	<i>Việc trao đổi thư, thư từ</i>
3. to impress	V	<i>Gây ấn tượng</i>
-> impressive	Adj	<i>Gây ấn tượng mạnh mẽ</i>
-> impression	N	<i>Ấn tượng, cảm giác</i>
4. friendliness	N	<i>Sự thân thiện</i>
-> friendly	Adj	<i>Thân thiện, thân mật</i>
5. mausoleum	N	<i>Lăng lăng tẩm, lăng mộ</i>
→ Ho Chi Minh's Mausoleum		<i>Lăng Bác</i>
6. mosque	N	<i>Nhà thờ hồi giáo</i>
7. atmosphere	N	<i>Bầu không khí, không khí, khí quyển</i>
→ peaceful atmosphere		<i>Bầu không khí yên bình/ yên tĩnh</i>
8. to pray	V	<i>Cầu nguyện, cầu khẩn</i>
→ prayer	n	<i>Lời cầu nguyện, lễ cầu kinh</i>
9. abroad	Adv	<i>Ở hoặc tới nước ngoài</i>
10.to depend (on/upon sb/st)	V	<i>Phụ thuộc, tùy thuộc</i>
dependent	adj	<i>Phụ thuộc, lệ thuộc</i>
Dependence # independence	n	<i>Sự phụ thuộc # độc lập</i>
11.in touch (with sb)		<i>Liên lạc (với ai)</i>
-> # out of touch (with sb)		<i>Mất liên lạc (với ai)</i>
-> keep/stay in touch	Exp	<i>Giữ liên lạc (với ai)</i>
12.worship	N	<i>Sự thờ phượng, tôn kính</i>
-> to worship	V	<i>Thờ, tôn thờ</i>
READ		
13.ASEAN		<i>Hiệp hội các nước ĐNA</i>
14.to divide (into)	v	<i>Chia, chia ra</i>
-> division	N	<i>Phép chia, sự phân chia</i>
15.region	N	<i>Vùng, miền</i>
-> regional	Adj	<i>Thuộc một vùng, địa phương</i>
16.to separate	V	<i>Ngăn cách</i>
-> separate	Adj	<i>Riêng biệt, khác nhau</i>
-> separation	N	<i>Sự tách chia, sự ngăn cách</i>
17.to comprise	V	<i>Bao gồm, tạo thành</i>
18.tropical	Adj	<i>Thuộc hoặc từ vùng nhiệt đới</i>
19.climate	N	<i>Khí hậu, thời tiết</i>

→ tropical climate		<i>Khí hậu nhiệt đới</i>
20.currency	N	<i>Tiền tệ</i>
-> unit of currency		<i>Đơn vị tiền tệ</i>
21.Islam	N	<i>Đạo hồi</i>
22.religion	N	<i>Tôn giáo</i>
-> religious	Adj	<i>Thuộc về tôn giáo</i>
23.official	Adj	<i>Chính thức</i>
24.Buddhism	N	<i>Đạo phật</i>
-> Buddhist	Adj	<i>Thuộc về đạo phật</i>
25.Hinduism	N	<i>Đạo Hindu, Ấn Độ giáo</i>
26.instruction	N	<i>Q trình g dạy, kthức, lời chỉ dẫn</i>
-> to instruct	V	<i>Dạy, chỉ dẫn</i>
27.primary school	N	<i>Trường tiểu học</i>
28.secondary school	N	<i>Trường trung học</i>
29.primary	Adj	<i>Chính, q trọng 1, hàng đầu, căn bản</i>
30.compulsory	Adj	<i>Bắt buộc, cưỡng bách</i>
-> compulsion	N	<i>Sự ép buộc, sự cưỡng bách</i>
LANGUAGE FOCUS		
31.ghost	N	<i>Ma, bóng ma</i>
32.monster	N	<i>Quái vật, yêu quái</i>
33.to hold-held-held	v	<i>Tổ chức</i>
34.farewell party	N	<i>Tiệc, cuộc liên hoan chia tay</i>
35.to wish	V	<i>Ước, mong ước</i>

UNIT 2: CLOTHING

GETTING STARTED- LISTEN AND READ		
1. clothing ➔ modern clothing	N	<i>Quần áo, y phục</i>
2. traditional dress	n	<i>Trang phục truyền thống</i>
3. poet	N	<i>Nhà thơ</i>
-> poetry	N	<i>Thơ, thơ ca</i>
-> line(s) of poetry		
-> poem	N	<i>Bài thơ</i>
4. musician	n	<i>Nhạc sĩ</i>
5. to mention	V	<i>Nói đến, đề cập đến</i>
6. to consist (of st)	V	<i>Gồm, bao gồm</i>
7. tunic -> a long silk tunic	N	<i>Áo dài và rộng (của phụ nữ)</i>

8. to slit – slit – slit	V	<i>Xẻ, cắt, rọc</i>
-> slit	N	<i>Đường xẻ, khe hở</i>
9. loose	Adj	<i>Rộng</i>
-> # tight	Adj	<i>Chật</i>
10.to design	V	<i>Thiết kế</i>
-> design	N	<i>Kiểu dáng thiết kế, hoạ tiết</i>
-> designer	N	<i>Nhà thiết kế</i>
11.material	N	<i>Vải, chất liệu, nguyên liệu</i>
12.occasion	N	<i>Địp, cơ hội</i>
13.convenient # inconvenient → convenience	Adj n	<i>Tiện lợi, thích hợp</i>
14.fashion → fashionable	N adj	<i>Thời trang, mốt Hợp thời trang</i>
15.to print	V	<i>In</i>
16.modern -> modernize	Adj V	<i>Hiện đại Hiện đại hoá</i>
17.inspiration -> to inspire	N V	<i>Cảm hứng, hứng khởi Truyền cảm hứng, gây cảm hứng</i>
18.minority -> ethnic minority	N N	<i>Thiểu số Dân tộc thiểu số</i>
19.symbol -> symbolic -> to symbolize	N Adj V	<i>Biểu tượng Có tính chất tượng trưng Là btượng của, có te tượng trưng</i>
20.cross	N	<i>Dấu chữ thập, dấu gạch ngang</i>
21.stripe → striped	N adj	<i>Sọc, vằn, viền Có sọc</i>
22.pattern	N	<i>Hoa vằn, mẫu vẽ</i>
23.unique → unique dress	Adj	<i>Độc đáo, rất đặc biệt, duy nhất Trang phục độc đáo</i>
SPEAK-LISTEN		
24.plaid -> plaid skirt	N N	<i>Loại vải caro (vải có hình ô vuông) Váy caro</i>
25.plain	Adj	<i>Trơn (Không có hoa vằn)</i>
26.sleeve → sleeveless → sleeved → short-sleeved → long-sleeved	N Adj	<i>Tay áo (áo) không có tay (áo) có tay (áo) tay ngắn (áo) tay dài</i>
27.baggy	Adj	<i>(quần áo) rộng thùng thình</i>

28.to fade → faded <u>d</u> jeans	V	<i>Bạc màu, phai màu</i>
READ		
29.to be named after s.b		<i>Được đặt theo tên của ai</i>
30.sailor	N	<i>Thủy thủ</i>
31.to wear out <i>Hardly wear out</i>	V	<i>Làm mòn, làm rách (quần áo) Khó mòn, rách</i>
32.style	N	<i>Kiểu, kiểu dáng</i>
33.to match	V	<i>Hợp với, xứng với</i>
34.to embroider	V	<i>Thêu</i>
→ embroidery	N	<i>Sự thêu thùa, vải thêu</i>
→ embroidered <u>ed</u> jeans		<i>Quần jean thêu</i>
35.label	N/v	<i>Mãn, nhãn hiệu / dán nhãn</i>
36.to go up	V	<i>Tăng, tăng lên</i>
-> # to go down	v	<i>Hạ, hạ xuống</i>
37.worldwide	Adj/adv	<i>Khắp nơi, khắp thế giới</i>
38.economic	Adj	<i>Thuộc kinh tế</i>
-> economy	N	<i>Mền kinh tế</i>
39.to grow –grew – grown	V	<i>Tăng lên, lớn lên, phát triển</i>
WRITE		
40.to encourage	V	<i>Động viên, khuyến khích</i>
-> encouragement	N	<i>Sự động viên, sự khích lệ</i>
41.proud of (sb/st)	Adj	<i>Tự hào, hãnh diện</i>
-> pride	N	<i>Niềm tự hào, sự hãnh diện</i>
42.to bear – bore – born	V	<i>Mang, có</i>
43.equal	Adj	<i>Bình đẳng, bằng nhau</i>
44.practical	Adj	<i>Thiết thực</i>
45.casual	Adj	<i>(trang phục) không trang trọng</i>
-> casual clothes	N	<i>Thường phục</i>
46.to constrain	V	<i>Bắt ép, ép buộc</i>
-> feel constrained to do st		<i>Bị buộc phải làm điều gì đó</i>
47.freedom	N	<i>Sự tự do, quyền tự do</i>
-> free	Adj	<i>Tự do, rảnh rỗi</i>
48.self-confident	Adj	<i>Tự tin</i>
-> self -confidence	N	<i>Sự tự tin</i>

UNIT 3: A TRIP TO THE COUNTRYSIDE

GETTING STARTED-LISTEN AND READ		
1. to plow	V	<i>Cày, xới</i>
-> plow	N	<i>Cái cày</i>

2. to harvest	V	<i>Gặt hái, thu hoạch (mùa màng)</i>
3. crop	N	<i>Ụy mùa, mùa màng</i>
4. to join	V	<i>Gia nhập, tham gia</i>
5. to lie – lay – lain	V	<i>Nằm, ở vị trí</i>
6. rest	N	<i>Sự nghỉ ngơi</i>
-> to rest	V	<i>Nghỉ, nghỉ ngơi</i>
7. journey	N	<i>Chuyến đi, cuộc hành trình</i>
-> to journey	V	<i>Đi du lịch</i>
8. banyan (tree)	N	<i>Cây đa</i>
9. entrance	N	<i>Lối vào</i>
10.snack	N	<i>Bữa ăn nhẹ</i>
11.shrine	N	<i>Đền thờ, miếu thờ, điện thờ</i>
12.hero(es) → heroine	N	<i>Anh hùng (nam) Nữ anh hùng</i>
13.enjoyable	Adj	<i>Thú vị</i>
-> to enjoy	V	<i>Thích, thưởng thức</i>
-> enjoyment	N	<i>Sự thích thú</i>
SPEAK-LISTEN		
14.to flow	V	<i>Chảy, lưu thông</i>
-> flow	N	<i>Dòng lưu thông</i>
15.highway → highway No 1	N	<i>Xa lộ, quốc lộ</i>
16.exchange	N	<i>Sự trao đổi</i>
-> exchange student	N	<i>Học sinh/sinh viên trong chương trình trao đổi du học sinh</i>
-> to exchange	V	<i>Đổi, trao đổi</i>
17.maize = corn	N	<i>Ngô, bắp</i>
18.part-time : shorter or less than standard time	Adj	<i>(làm việc) bán thời gian</i>
-> # full time	Adj	<i>Toàn thời gian</i>
19.grocery store: where people buy food and small things	N	<i>Cửa hàng tạp hóa</i>
-> groceries	N	<i>Hàng tạp phẩm , tạp hóa</i>
-> grocer	N	<i>Người bán hàng tạp phẩm</i>

20.hamburger	N	<i>Bánh hăm-bơ-gơ</i>
21.hot dog	N	<i>Bánh mì kẹp xúc xích</i>
22.picnic	N	<i>Bữa ăn</i>
23.blanket	N	<i>Mền, chăn</i>
24.to lay – laid – laid	V	<i>Đặt, để, trải</i>
-> to lay out	V	<i>Bày, phơi bày, trình bày</i>
25.itinerary	N	<i>Nhật ký đi đường, hành trình</i>
26.business trip	N	<i>Chuyến công tác</i>

UNIT 4: LEARNING A FOREIGN LANGUAGE

GETTING STARTED-LISTEN AND READ		
1. foreign	adj	<i>(thuộc về) nước ngoài</i>
➔ Foreign language	N	<i>Ngoại ngữ</i>
➔ foreigner		<i>Người nước ngoài</i>
2. to examine	V	<i>Kiểm tra, hỏi thi</i>
-> examiner	N	<i>Giám khảo</i>
-> examinee = candidate	N	<i>Thí sinh</i>
3. to go on = continue	V	<i>Tiếp tục</i>
4. aspect	N	<i>Mặt, khía cạnh</i>
5. to attend	V	<i>Tham gia, tham dự</i>
6. terrible	Adj	<i>Khủng khiếp, ghê tởm</i>
-> terribly	Adv	<i>Rất, rất tệ</i>
7. oral	Adj	<i>Nói miệng (không viết)</i>
-> oral examination	N	<i>Kỳ thi vấn đáp</i>
-> written examination		<i>Kỳ thi viết</i>
SPEAK-LISTEN		
8. to award	V	<i>Thưởng, tặng</i>
9. scholarship	N	<i>Học bổng</i>
10.to persuade	V	<i>Thuyết phục</i>
-> persuasion	N	<i>Sự thuyết phục hoặc bị thuyết phục</i>
-> persuasive	adj	<i>Có sức thuyết phục</i>
11.dormitory	N	<i>Ký túc xá, nhà tập thể</i>
12.campus	N	<i>Khuôn viên (trường đại học)</i>
13.reputation	N	<i>Sự nổi danh, danh tiếng</i>
14.scenery	N	<i>Phong cảnh, cảnh vật</i>
READ		
15.intermediate (level)	adj	<i>Trình độ trung cấp</i>

16.advanced (level)	adj	<i>Trình độ nâng cao, cao cấp</i>
17.well-qualified	adj	<i>Đủ trình độ chuyên môn</i>
18.course	N	<i>Khóa học</i>
19.advertisement	N	<i>Sự quảng cáo, mẫu quảng cáo</i>
-> to advertise	V	<i>Thông báo, quảng cáo</i>
20.tuition	N	<i>Học phí, sự dạy kèm</i>
21.edition	N	<i>Lần xuất bản, bản in</i>
22.detail	N	<i>Chi tiết</i>
-> to detail	V	<i>Mô tả đầy đủ, chi tiết</i>
23.fee	N	<i>Lệ phí, học phí</i>
24.institute	N	<i>Viện, học viện</i>
-> institution	N	<i>Cơ quan, trụ sở</i>
25.look forward to + n / V-ing		<i>Trông chờ, mong đợi</i>
26.to state	V	<i>Nói rõ, phát biểu, tuyên bố</i>
27.to supply	V	<i>Cung cấp, tiếp tế, đáp ứng</i>
-> supply	N	<i>Nguồn cung cấp, sự tiếp tế</i>
28.polite # impolite	Adj	<i>Lịch sự, lễ phép # Bất lịch sự, vô lễ</i>
-> politely	Adv	<i>Một cách lịch sự</i>
-> politeness	N	<i>Cử chỉ lịch sự, hành động lễ phép</i>

UNIT 5: THE MEDIA

GETTING STARTED-LISTEN AND READ		
1. (the) media	N	<i>Phương tiện tr. thông đại chúng</i>
2. (the) internet	N	<i>Mạng internet</i>
3. to guess	V	<i>Đoán, phỏng đoán</i>
4. to cry	V	<i>Kêu to, rao</i>
-> crier = town crier	N	<i>Người rao tin</i>
5. to shout	V	<i>Kêu to, la to, hét to</i>
-> shout	N	<i>Tiếng gọi lớn, tiếng kêu thét</i>
6. widely	Adv	<i>Rộng lớn, trên phạm vi rộng</i>
7. teenager	N	<i>Thanh thiếu niên (13-19 tuổi)</i>
8. adult	N	<i>Người lớn, người trưởng thành</i>
9. variety	N	<i>Nhiều, đủ loại</i>
10.channels	N	<i>Kênh truyền hình</i>
11.stage	N	<i>Giai đoạn</i>
12.interactive	Adj	<i>Tương tác, trao đổi th. tin qua lại</i>
-> interaction	N	<i>Sự tương tác, hợp tác</i>
-> to interact	V	<i>Tương tác</i>
13.to be able to do st		<i>Có thể làm việc gì</i>

14.remote	Adj	<i>Từ xa, xa xôi</i>
-> remote control	N	<i>Thiết bị điều khiển từ xa</i>
SPEAK-LISTEN		
15.source	N	<i>Nguồn</i>
-> source of income	N	<i>Nguồn thu nhập</i>
16.violent	Adj	<i>Có tính bạo lực, dữ dội, hung bạo</i>
-> violence	N	<i>Bạo lực, sự ác liệt, dữ dội</i>
17.documentary	N	<i>Phim tài liệu</i>
18.informative	Adj	<i>Cung cấp nhiều thông tin bổ ích</i>
-> information	N	<i>Tin tức, thông tin</i>
-> to inform	V	<i>Báo, khai báo</i>
19.telegraph	N	<i>Điện báo, máy điện báo</i>
-> to telegraph	V	<i>Đánh điện, gửi điện báo</i>
20.journalism	N	<i>Nghề làm báo, ngành báo chí</i>
➔ journalist	N	<i>Nhà báo</i>
READ		
21.forum	N	<i>Diễn đàn</i>
22.to post	V	<i>Đưa thông tin lên mạng internet</i>
23.to surf	V	<i>Lướt (internet, T0)</i>
-> to surf the Net/web		<i>Lướt mạng/web</i>
24.to respond	V	<i>Trả lời, đáp lại</i>
→ response(s)	n	<i>Sự đáp lại, sự phản hồi</i>
25.to communicate	V	<i>Liên lạc, trao đổi thông tin</i>
→ Communication	N	<i>Sự liên lạc, sự giao tiếp</i>
→ communicative	adj	<i>Cởi mở</i>
26.wonderful	Adj	<i>Tuyệt vời</i>
27.to deny	V	<i>Phủ nhận</i>
→ denial	n	<i>Sự chối bỏ</i>
28.benefit	N	<i>Lợi ích, phúc lợi</i>
29.pity	N	<i>Lòng thương hại, lòng thương xót</i>
-> pitiful	Adj	<i>Gợi lên sự thương xót, đáng thương</i>
-> pitifully	N	<i>Một cách đáng thương</i>
30.access	N	<i>Sự tiếp cận, quyền được sử dụng</i>
→ accessible	adj	<i>Có thể tiếp cận được</i>
→ □ to access	V	<i>Truy cập thông tin</i>
→ □ get access to...		
31.to explore	V	<i>Thám hiểm, thăm dò</i>
→ exploration	N	<i>Hoạt động thăm dò, thám hiểm</i>
→ explorer	n	<i>Nhà thám hiểm</i>

32.to wander	V	<i>Đi lang thang</i>
33.purpose	N	<i>Mục đích</i>
34.limitation	N	<i>Sự hạn chế, giới hạn</i>
→ to limit	V	<i>Giới hạn, hạn chế</i>
35.time-consuming	Adj	<i>Tốn nhiều thời gian</i>
→ consume	v	<i>Tiêu thụ</i>
→ consumer	N	<i>Người tiêu dùng, người tiêu thụ</i>
→ consumption	n	<i>Sự tiêu thụ</i>
36.costly	adj	<i>Tốn tiền</i>
37.to suffer	V	<i>Chịu, chịu đựng</i>
38.disadvantage	N	<i>Sự bất lợi, điểm bất lợi</i>
→ # advantage	N	<i>Tiện lợi, lợi thế</i>
39. Spam Electronic junk mail	n	<i>Thư rác Thư điện tử tạp nhạp</i>
40. To be alert		<i>Cảnh giác</i>
41. Usefull # useless Usefully # uselessly	Adj adv	<i>Hữu ích # vô ích 1 cách hữu ích # 1 cách vô ích</i>
42. on-line school On-line lesson		<i>Trường học trực tuyến (trên mạng) Bài học trực tuyến</i>

UNIT 6: THE ENVIRONMENT

GETTING STARTED-LISTEN AND READ		
1. environment	N	<i>Môi trường, môi sinh</i>
-> environmental	Adj	<i>Thuộc về môi trường</i>
2. dump	N	<i>Bãi đổ, nơi chứa</i>
-> garbage dump	N	<i>Bãi rác, nơi đổ rác</i>
3. deforestation	N	<i>Sự tàn phá rừng, nạn phá rừng</i>
-> to deforest	N	<i>Phá rừng, phát quang</i>
4. pollution	N	<i>Sự ô nhiễm</i>
-> air pollution	N	<i>Sự ô nhiễm không khí</i>
-> to pollute	V	<i>Gây ô nhiễm, làm ô nhiễm</i>
5. dynamite	N	<i>Thuốc nổ</i>
-> to dynamite	V	<i>Phá huỷ bằng thuốc nổ</i>

6. to spray	V	<i>Phun, xịt</i>
7. pesticide	N	<i>Thuốc trừ sâu</i>
8. to conserve	V	<i>Giữ gìn, bảo tồn</i>
-> conservation	N	<i>Sự bảo tồn</i>
-> conservationist	N	<i>Người làm việc để bảo vệ m trường</i>
9. shore	N	<i>Bờ biển, bờ hồ, bờ sông</i>
10.to check	V	<i>Kiểm tra, xem xét</i>
-> check	N	<i>Cuộc kiểm tra</i>
11.sand	N	<i>Cát</i>
12.disappointed	Adj	<i>Thất vọng</i>
To disappoint	V	<i>Làm (ai) thất vọng, làm nản lòng</i>
13.to spoil	V	<i>Làm hư, làm hỏng, phá hỏng</i>
14.to give out	V	<i>Phát, phân phối</i>
15.to achieve	V	<i>Đạt được, giành được</i>
-> achievement	N	<i>Thành tựu</i>
SPEAK-LISTEN		
16.to wrap	V	<i>Gói, bọc lại</i>
17.to turn off	V	<i>Tắt</i>
-> # to turn on	V	<i>Mở</i>
18.garbage = rubbish	N	<i>Rác, rác thải</i>
19.to protect	V	<i>Bảo vệ, che chở</i>
-> protection	N	<i>Sự bảo vệ, sự che chở</i>
20.to prevent	V	<i>Ngăn cản, ngăn ngừa</i>
-> prevention	N	<i>Sự ngăn ngừa, sự cản trở</i>
21.to save	V	<i>Dành dụm, tiết kiệm</i>
22.to reduce	V	<i>Làm giảm, giảm</i>
23.amount	N	<i>Số lượng (+ ĐT không đếm được)</i>
24.to recycle	V	<i>Tái sinh, tái chế</i>
25.ocean	N	<i>Đại dương</i>
26.sewage	N	<i>Nước thải, chất thải</i>
READ		
27.to end up	V	<i>Đạt tới, đi tới tình trạng</i>
28.second-hand	Adj	<i>(đồ vật) cũ, dùng rồi</i>
29.junk-yard	N	<i>Bãi phế liệu</i>
30.treasure	N	<i>Châu báu, kho báu</i>
31.to litter	V	<i>Đứt bừa bãi, bừa bãi</i>
-> litter	N	<i>Sự bừa bộn</i>
32.hedge	N	<i>Hàng rào</i>

33.wood	N	<i>Gỗ</i>
-> the woods	N	<i>Rừng</i>
34.silly	Adj	<i>Ngớ ngợc, khờ dại, ngớ ngẩn</i>
35.folk	N	<i>Người (nói chung)</i>
36.unpolluted	Adj	<i>Không bị ô nhiễm</i>
37.to minimize	V	<i>Giảm thiểu, giảm đến mức thấp 1</i>
38.complaint	N	<i>Lời than phiền, lời phàn nàn</i>
-> to complaint	V	<i>Phàn nàn, than phiền</i>
39.to clear up	V	<i>Thu dọn, làm sạch</i>
40.trash	N	<i>Rác rưởi</i>
41.refreshment	N	<i>Đồ ăn thức uống, món ăn nhẹ</i>
42.smell	N	<i>Mùi, mùi hôi, mùi khó chịu</i>
-> to smell	V	<i>Ngửi, ngửi thấy</i>
43.fly	N	<i>Con ruồi</i>
44.to float	V	<i>Mỏi, trôi lênh bênh</i>
45.frog	N	<i>Con ếch</i>
46.toad	N	<i>Con cóc</i>
47.to prohibit	V	<i>Cấm, ngăn cấm</i>
-> prohibition	N	<i>Sự ngăn cấm</i>
48.to fine	V	<i>Phạt tiền</i>
-> fine	N	<i>Tiền phạt</i>

WORD FORM - UNIT 6

1. Complain (v) = than phiền
 => Complaint (n) = lời than phiền
 => Complainer (n) = người than phiền
 => Complainingly (adv) = oán trách
2. Forest (n/) = rừng
 => Deforest (v) = chặt, đốn, phá rừng
 => Deforestation (n) = nạn phá rừng
3. Disappointed (a) = thất vọng, chán nản
 => Disappointedly (adv) = một cách thất vọng
 => Disappointing (a) = gây chán nản, bực mình
 => Disappointingly (adv) = gây chán nản, thất vọng
 => Disappointment (n) = sự chán nản, thất vọng
4. Eat (v) = ăn
 => Edible (adj) = có thể ăn được
 => Inedible (adj) = không thể ăn được
5. Environment (n) = môi trường

	=> Environmental	(a) = thuộc về môi trường
	=> Environmentally	(adv) = môi trường
	=> Environmentalist	(n) = nhà hoạt động môi trường
6.	Exhaust	(v)(n) = thoát ra, hút, làm cạn
	=> Exhausted	(a) = kiệt sức, mệt lả
	=> Exhausting	(a) = làm kiệt sức
	=> Exhaustion	(n) = sự làm cạn kiệt, hút hết
	=> Exhaustible	(a) = có thể làm cạn kiệt hao mòn
7.	Pollute	(v) = làm ô nhiễm
	=> Pollution	(n) = sự ô nhiễm
	=> Pollutant	(n) = chất gây ô nhiễm
	=>(un) Polluted	(a) = (không) bị ô nhiễm
8.	Poison	(n)(v) = thuốc độc, chất độc, bỏ độc
	=> Poisoner	(n) = người bỏ thuốc độc
	=> Poisonous	(a) = độc hại
	=> Poisonously	(adv) = thật độc hại
	=> Poisoning	(n) = sự làm truyền nhiễm độc
	=> Poisoned	(a) = bị nhiễm độc
9.	Preserve	(v) = giữ gìn, bảo tồn, duy trì
	=> Well-preserved	(a) = được bảo tồn tốt
	=> Preservation	(n) = sự bảo tồn
	=> Preservative	(a) = duy trì, bảo tồn
	=> Preservable	(a) = có thể bảo tồn được
10.	Prevent	(v) = ngăn chặn
	=> Prevention	(n) = sự ngăn chặn
	=> Preventable	(a) = có thể ngăn ngừa
	=> Preventative	(a) = ngăn ngừa, phòng ngừa
11.	Provide	(v) = cung cấp, dự phòng
	=> Provider	(n) = nhà cung cấp
	=> Provision	(n) = sự cung cấp
12.	Protect	(v) = bảo vệ, che chở
	=> Protection	(n) = sự bảo vệ
	=> Protective	(a) = tính bảo vệ, che chở
	=> Protectively	(adv) = bảo vệ, che chở
13.	Serious	(a) = nghiêm trọng, đứng đắn
	=> Seriously	(adv) = thật nghiêm trọng
	=> Seriousness	(n) = sự nghiêm trọng
14.	Refreshment	(n) = sự nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng
	=> Refresh	(n) = nghỉ ngơi, làm cho mát
	=> Refresher	(n) = thức uống giải khát
	=> Refreshing	(a) = khỏe khoắn, dễ chịu
15.	Respiratory	(a) = thuộc về hô hấp
	=> Respire	(v) = hô hấp
	=> Respirator	(n) = khẩu trang, máy hô hấp
	=> Respirable	(a) = có thể thở được
	=> Respiration	(n) = hơi thở, sự thở, hô hấp
16.	Valuable	(a) = có giá trị

=> Valuation (n) = giá trị, sự đánh giá
=> Value (n)(v) = giá trị, định giá
=> Valueless (a) = không giá trị